



bào bao

抱抱

verb · hug

Example Sentences

tā nán guò de shí hòu wǒ gěi le tā yī gè bào bao
她难过的时候，我给了她一个抱抱。

When she was sad, I gave her a hug.

hái zǐ pǎo guò lái yào bào bao
孩子跑过来要抱抱。

The child ran over asking for a hug.

Trace each character, then write the word on your own.

抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱
抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱